

Phụ lục I.8

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ XÂY DỰNG

Mục 1

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HOÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Tiểu mục 1.1

CẮT GIẢM THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. LĨNH VỰC KIẾN TRÚC

I. Không thực hiện thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc quy định tại Điều 29, khoản 2, khoản 3 Điều 30 Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14, Điều 28 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc, được sửa đổi, bổ sung tại Điều 109 Nghị định số 14/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng (Nghị định số 14/2026/NĐ-CP).

II. Không thực hiện thủ tục công nhận, chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc đối với người nước ngoài hành nghề kiến trúc tại Việt Nam quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 31 Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14, Điều 31 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc (Nghị định số 85/2020/NĐ-CP), được sửa đổi, bổ sung tại Điều 111 Nghị định số 14/2026/NĐ-CP.

III. Không thực hiện nội dung giao Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn, công nhận, chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc quy định tại khoản 5 Điều 29, khoản 4 Điều 30 và khoản 3 Điều 31 Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14.

IV. Không thực hiện thủ tục công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc quy định tại Điều 26 Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14, Điều 26 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP.

B. LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ

I. Không thực hiện thủ tục Chấp thuận cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ quy định tại khoản 6 Điều 29 Luật Đường bộ số 35/2024/QH15, Điều 37, khoản 1, điểm a khoản 3 Điều 42, Điều 43, Điều 44, khoản 1, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ (Nghị định số 165/2024/NĐ-CP) và Điều 30 Nghị định số 144/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng (Nghị định số 144/2025/NĐ-CP).

II. Không thực hiện thủ tục cấp Chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ quy định tại khoản 6 Điều 29 Luật Đường bộ số 35/2024/QH15, Điều 39, khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 42, khoản 1, khoản 3 Điều 45 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP và Điều 30 Nghị định số 144/2025/NĐ-CP.

III. Không thực hiện thủ tục cấp đổi Chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ quy định tại khoản 6 Điều 29 Luật Đường bộ số 35/2024/QH15, Điều 40, khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 42, khoản 1, khoản 3 Điều 45 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP và Điều 30 Nghị định số 144/2025/NĐ-CP.

IV. Không thực hiện thủ tục cấp lại Chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ quy định tại khoản 6 Điều 29 Luật Đường bộ số 35/2024/QH15, Điều 41, khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 42, khoản 1, khoản 3 Điều 45 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP và Điều 30 Nghị định số 144/2025/NĐ-CP.

C. LĨNH VỰC NHÀ Ở

I. Không thực hiện thủ tục thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư quy định tại khoản 2 Điều 150, khoản 6 Điều 198 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, khoản 2 Điều 84, Điều 85 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

II. Không thực hiện thủ tục thông báo thay đổi thông tin của đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư quy định tại khoản 6 Điều 198 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Điều 86 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP.

Tiểu mục 1.2

ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. LĨNH VỰC QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

Thời hạn giải quyết thủ tục thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn tại khoản 4 Điều 40 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15

Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thẩm định nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định.

B. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Thời hạn giải quyết thủ tục cấp Giấy phép xây dựng, điều chỉnh Giấy phép xây dựng quy định tại điểm e khoản 1 Điều 102 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13, được sửa đổi bởi điểm b khoản 36 Điều 1 Luật Xây dựng số 62/2020/QH14

1. Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng.

2. Trong thời gian 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ-đối với trường hợp điều chỉnh giấy phép xây dựng-

3. Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cấp, điều chỉnh giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ.

Mục 2

CẮT GIẢM ĐIỀU KIỆN KINH DOANH

A. LĨNH VỰC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY

I. Kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển

1. Không thực hiện các điều kiện quy định tại Điều 242 Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13, các Điều 11, 12 Nghị định số 160/2016/NĐ-CP về điều kiện kinh doanh vận tải biển, kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển và dịch vụ lai dắt tàu biển, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 147/2018/NĐ-CP (Nghị định số 160/2016/NĐ-CP) đối với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển quy định tại số thứ tự 51 mục B Phụ lục 1 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 (Nghị định số 96/2026/NĐ-CP) có tỷ lệ phần vốn góp không vượt quá 49% vốn điều lệ của doanh nghiệp.

II. Kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu biển

1. Không thực hiện các điều kiện quy định tại Điều 257 Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13, các Điều 13, 14 và 15 Nghị định số 160/2016/NĐ-CP đối với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu biển.

2. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu biển quy định tại số thứ tự 51 mục B Phụ lục 1 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP có tỷ lệ phần vốn góp không vượt quá 49% vốn điều lệ của doanh nghiệp.

III. Kinh doanh nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng

Không thực hiện các điều kiện quy định tại Điều 48 Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13 và Điều 7 Nghị định số 82/2019/NĐ-CP quy định về nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 08/2022/NĐ-CP đối với cơ sở phá dỡ tàu biển.

IV. Kinh doanh khai thác cảng biển

1. Không thực hiện các điều kiện quy định tại các Điều 5 và 7 Nghị định số 37/2017/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 147/2018/NĐ-CP, Nghị định số 69/2022/NĐ-CP, Nghị định số 14/2026/NĐ-CP và không giao Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển tại khoản 2 Điều 85 Bộ luật

Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13 đối với doanh nghiệp kinh doanh khai thác cảng biển.

2. Doanh nghiệp kinh doanh khai thác cảng biển có vốn đầu tư nước ngoài tham gia kinh doanh dịch vụ bốc dỡ hàng hóa quy định tại số thứ tự 43 Mục B Phụ lục I Nghị định số 96/2026/NĐ-CP chỉ được thành lập công ty liên doanh, trong đó tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài theo Biểu cam kết của Việt Nam khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

V. Kinh doanh vận tải biển

1. Không thực hiện các điều kiện quy định tại các Điều 4, 5 và 7 Nghị định số 160/2016/NĐ-CP và không giao Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức, cá nhân vận chuyển nội địa bằng đường biển tại khoản 1 Điều 8 Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13 đối với doanh nghiệp kinh doanh vận tải biển.

2. Tổ chức nước ngoài tham gia vận chuyển nội địa bằng tàu thuyền mang cờ quốc tịch Việt Nam quy định tại số thứ tự 44 mục B Phụ lục I Nghị định số 96/2026/NĐ-CP có tỷ lệ phần vốn góp không vượt quá 49% vốn điều lệ của doanh nghiệp.

VI. Kinh doanh vận tải đường thủy

1. Không thực hiện quy định tại Nghị định số 110/2014/NĐ-CP quy định điều kiện kinh doanh vận tải đường thủy nội địa, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 128/2018/NĐ-CP đối với doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường thủy.

2. Không thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 77 Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 48/2014/QH13.

VII. Kinh doanh dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải

1. Không thực hiện các điều kiện quy định tại:

a) Điều 5 Nghị định số 70/2016/NĐ-CP về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải, được sửa đổi, bổ sung bởi các Nghị định số 147/2018/NĐ-CP, Nghị định số 69/2022/NĐ-CP, Nghị định số 14/2026/NĐ-CP (Nghị định số 70/2016/NĐ-CP) đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thiết lập, vận hành, duy trì, bảo trì báo hiệu hàng hải, khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải.

b) Điều 6 Nghị định số 70/2016/NĐ-CP đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thiết lập, vận hành, duy trì, bảo trì báo hiệu hàng hải, khu nước, vùng nước, luồng hàng hải chuyên dùng.

c) Điều 7 Nghị định số 70/2016/NĐ-CP đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ khảo sát khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải phục vụ công bố thông báo hàng hải.

d) Điều 8 Nghị định số 70/2016/NĐ-CP đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ khảo sát khu nước, vùng nước, luồng hàng hải chuyên dùng phục vụ công bố Thông báo hàng hải.

đ) Điều 11 Nghị định số 70/2016/NĐ-CP đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải trong khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng.

e) Điều 12 Nghị định số 70/2016/NĐ-CP đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải trong khu nước, vùng nước, luồng hàng hải chuyên dùng.

g) Điều 13 Nghị định số 70/2016/NĐ-CP đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ khảo sát, xây dựng và phát hành hải đồ vùng nước cảng biển, luồng hàng hải và tuyến hàng hải; xây dựng và phát hành tài liệu, ấn phẩm an toàn hàng hải.

h) Điều 15 Nghị định số 70/2016/NĐ-CP đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông tin điện tử hàng hải.

i) Điều 17, 18 Nghị định số 70/2016/NĐ-CP đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải.

k) Điều 22 Nghị định số 70/2016/NĐ-CP đối với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ nhập khẩu pháo hiệu hàng hải.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải quy định tại số thứ tự 19 Mục A Phụ lục 1 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP do Nhà nước nắm giữ tối thiểu 75% vốn điều lệ.

3. Không thực hiện nội dung “Chính phủ quy định điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải” tại khoản 5 Điều 108 Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13.

B. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

1. Không thực hiện điều kiện phải có Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng theo quy định tại khoản 1 Điều 88 Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 đối với cá nhân đảm nhận chức danh chủ trì xác định, thẩm tra và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

2. Không thực hiện điều kiện năng lực, kinh nghiệm nghề nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 88 Luật Xây dựng số 135/2025/QH15, Điều 87 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng (Nghị định số 175/2024/NĐ-CP) đối với cá nhân đảm nhận chức danh chủ trì kiểm định xây dựng.

3. Cá nhân đáp ứng điều kiện năng lực, kinh nghiệm nghề nghiệp về quản lý dự án đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 88 Luật Xây dựng số 135/2025/QH15, Điều 85 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP thì đủ điều kiện đảm nhiệm chức danh chỉ huy trưởng công trường; không phải đáp ứng điều kiện năng lực, kinh nghiệm nghề nghiệp quy định tại Điều 86 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

C. LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ

1. Không quy định thẩm tra viên phải được đào tạo, điều kiện về đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông quy định tại khoản 6 Điều 29 Luật Đường bộ số 35/2024/QH15.

2. Không quy định điều kiện của cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ quy định tại khoản 6 Điều 29 Luật Đường bộ số 35/2024/QH15, Điều 36 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP.

3. Không thực hiện điều kiện quy định khoản 6 Điều 29 Luật Đường bộ số 35/2024/QH15, khoản 2 Điều 35 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP đối với thẩm tra viên.

Thẩm tra viên thực hiện việc thẩm tra an toàn giao thông phải đáp ứng các tiêu chuẩn:

a) Là công dân Việt Nam, người nước ngoài được phép cư trú hoặc được phép làm việc, học tập tại Việt Nam;

b) Có năng lực hành vi dân sự; có đủ sức khỏe;

c) Có trình độ từ đại học trở lên về chuyên ngành công trình đường bộ và có thời gian làm việc về thiết kế công trình đường bộ ít nhất 03 năm; hoặc có trình độ từ đại học trở lên và có thời gian ít nhất 05 năm tham gia hoạt động trong các lĩnh vực: quản lý giao thông, vận tải đường bộ, xây dựng đường bộ, bảo trì đường bộ.

D. LĨNH VỰC KIẾN TRÚC

1. Không thực hiện các điều kiện hành nghề kiến trúc quy định tại Điều 21 Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14.

2. Không thực hiện các điều kiện đối với kiến trúc sư hành nghề với tư cách cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 25 Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14.

3. Không thực hiện các điều kiện cấp, gia hạn, cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc quy định tại Điều 28 Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14.

a) Cá nhân được hành nghề kiến trúc khi đáp ứng tiêu chuẩn có trình độ từ đại học trở lên về lĩnh vực kiến trúc.

b) Cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm thiết kế, chủ trì thiết kế kiến trúc phải có chứng chỉ hành nghề kiến trúc còn thời hạn, được cấp hoặc công nhận hoặc

chuyển đổi theo pháp luật về kiến trúc trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành hoặc phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

b1) Có trình độ từ đại học trở lên về lĩnh vực kiến trúc;

b2) Có kinh nghiệm tham gia thiết kế kiến trúc tối thiểu là 03 năm tại tổ chức hành nghề kiến trúc hoặc hợp tác với kiến trúc sư hành nghề với tư cách cá nhân;

b3) Đáp ứng yêu cầu về phát triển nghề nghiệp liên tục quy định tại Điều 23 Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14.

4. Không thực hiện các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 đối với hành nghề kiến trúc của người nước ngoài tại Việt Nam.

5. Không thực hiện các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 đối với tổ chức hành nghề kiến trúc.

E. LĨNH VỰC NHÀ Ở

I. Không thực hiện các điều kiện quy định tại điểm b, điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 150 của Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 và khoản 1 Điều 84 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP đối với đơn vị sự nghiệp công lập hoặc doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tham gia quản lý vận hành nhà chung cư.

II. Không giao Chính phủ quy định chi tiết điều kiện của đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư quy định tại khoản 3 Điều 150 của Luật Nhà ở số 27/2023/QH15.